

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,471,600,670,533	8,937,017,722,367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		306,641,415,868	881,189,688,014
1. Tiền	111		306,641,415,868	402,189,688,014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	479,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,114,000,000,000	5,385,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,114,000,000,000	5,385,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606,977,989,993	498,808,741,525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		284,289,553,930	253,517,305,809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233,983,137,736	54,795,972,621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		312,752,624,668	414,622,832,649
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(224,127,369,554)	(224,127,369,554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		80,043,213	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,067,841,725,123	1,790,818,021,530
1. Hàng tồn kho	141		1,097,758,993,437	1,813,223,437,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(29,917,268,314)	(22,405,416,362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		376,139,539,549	381,201,271,298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36,275,519,031	33,445,778,200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		339,864,020,518	310,224,881,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	37,530,612,052
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,784,400,092,581	4,034,859,789,217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		616,100,000	616,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		616,100,000	616,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,809,023,692,559	2,920,306,263,552
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,997,498,000,920	2,139,799,946,632
- Nguyên giá	222		11,412,929,570,338	11,374,970,849,546
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,415,431,569,418)	(9,235,170,902,914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		811,525,691,639	780,506,316,920
- Nguyên giá	228		1,159,149,495,217	1,121,085,705,759
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(347,623,803,578)	(340,579,388,839)
III. Bất động sản đầu tư	230		185,641,230,412	190,456,645,571
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(132,312,311,790)	(127,496,896,631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135,836,876,633	263,451,212,754
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135,836,876,633	263,451,212,754
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		408,053,000,000	408,053,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		245,229,192,977	251,976,567,340
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		33,983,575,017	41,932,369,816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57,953,857,919	57,953,857,919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		130,354,278,909	129,152,858,473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15,256,000,763,114	12,971,877,511,584

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,469,071,461,686	1,597,410,685,121
I. Nợ ngắn hạn	310		3,246,158,662,193	1,450,935,483,122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		702,025,789,830	793,815,596,415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		348,351,385,804	130,183,283,405
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		15,730,584,739	3,628,717,232
4. Phải trả cho người lao động	314		108,222,993,839	143,195,333,282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		269,606,615,621	236,570,092,763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		58,294,970,060	50,008,881,377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,646,511,113,500	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12,441,739,131	8,176,000,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		84,973,469,669	85,357,578,648
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		222,912,799,493	146,475,201,999
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,667,700,000	1,667,700,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		178,810,296,683	102,177,312,389
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42,434,802,810	42,630,189,610
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,786,929,301,428	11,374,466,826,463
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,786,929,301,428	11,374,466,826,463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,546,954,375,352	4,546,954,375,352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,307,091,836,338	2,894,629,361,373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,887,670,361,373	2,435,891,280,627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		419,421,474,965	458,738,080,745
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15,256,000,763,114	12,971,877,511,584

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

PT.Kế Toán Trưởng

P.Tổng giám đốc

H. Thanh

Trần Tuấn Kiệt



Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt

Trần Thị Phương Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				2024	2023	2024	2023
1		2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1		3,646,584,158,342	3,655,583,783,329	6,854,628,297,144	6,353,419,260,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2		58,778,580,969	78,240,276,345	107,607,218,294	109,940,511,845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)		10		3,587,805,577,373	3,577,343,506,984	6,747,021,078,850	6,243,478,748,857
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		11		3,135,951,325,723	3,206,463,730,889	5,738,795,190,079	5,478,184,169,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)		20		451,854,251,650	370,879,776,095	1,008,225,888,771	765,294,579,794
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21		52,229,325,406	194,613,126,611	79,844,467,938	263,063,822,559
7. Chi phí tài chính		22		5,888,278,235	15,958,501,842	7,804,783,806	41,399,640,013
• Trong đó: Chi phí lãi vay		23		3,633,376,444	15,221,450,225	3,633,376,444	31,564,124,172
8. Chi phí bán hàng		25		185,772,877,747	191,176,844,286	351,952,685,071	330,406,799,476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26		102,572,491,969	112,519,539,382	189,898,113,730	187,820,880,685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = {20+(21-22)+24-(25+26)})		30		209,849,929,105	245,838,017,196	538,414,774,102	468,731,082,179
11. Thu nhập khác		31		2,369,713,598	2,058,726,677	3,703,205,937	3,801,137,131
12. Chi phí khác		32		706,542,085	384,174,116	2,295,993,044	476,376,234
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)		40		1,663,171,513	1,674,552,561	1,407,212,893	3,324,760,897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50		211,513,100,618	247,512,569,757	539,821,986,995	472,055,843,076

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số minh	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,205,644,012	(22,316,756,970)	67,400,512,030	13,644,537,559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	102,968,728,914	-	102,968,728,914
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		196,307,456,606	166,860,597,813	472,421,474,965	355,442,576,603
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

PT.Kế toán trưởng

Trần Tuấn Kiệt
Trần Tuấn Kiệt

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

PT. Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		539,821,986,995	472,055,843,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		192,120,496,402	100,388,388,488
- Các khoản dự phòng	03		147,828,772,707	27,758,979,384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,308,272,882)	(64,675,806,667)
- Chi phí lãi vay	06		3,633,376,444	16,342,673,947
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		819,096,359,666	551,870,078,228
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,653,236,433	10,964,870,520
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		714,263,024,019	352,878,438,315
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(104,759,945,341)	(429,223,508,207)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,119,053,968	(94,322,601,326)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,633,376,444)	(31,900,051,289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,992,043,404)	(294,950,226,952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(60,343,108,979)	(80,311,501,152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,390,403,199,918	(14,994,501,863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48,417,296,806)	(64,924,351,821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,429,000,000,000)	(2,800,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,700,000,000,000	4,450,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		165,954,711,242	142,022,360,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,611,462,585,564)	1,727,098,008,273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,646,511,113,500	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,646,511,113,500	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(99,777,027,989)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,564,790,501,200)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,646,511,113,500	(1,664,567,529,189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(574,548,272,146)	47,535,977,221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		881,189,688,014	1,808,047,736,004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		306,641,415,868	1,855,583,713,225

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

PT.Kế toán trưởng

P.Tổng giám đốc

Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt



Hoàng Thị Lan Anh

Trần Tuấn Kiệt

Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền		30/06/2024		01/01/2024
- Tiền mặt		2,500,803,928		1,669,199,543
- Tiền gửi ngân hàng		304,140,611,940		400,520,488,471
- Tiền đang chuyển		-		-
- Các khoản tương đương tiền		-		479,000,000,000
Cộng		306,641,415,868		881,189,688,014
3. Phải thu khách hàng		30/06/2024		01/01/2024
Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)		11,968,650		
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		1,420,967,900		1,420,967,900
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)		26,050,887,750		19,670,906,460
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)				258,706,036
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)		2,475,000		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTTCP (PVGas)		5,958,483,300		4,803,714,920
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)				1,003,850,000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				19,533,730
Phải thu khác		250,844,771,330		226,339,626,763
Cộng		284,289,553,930		253,517,305,809
4. Phải thu khác		30/06/2024		01/01/2024
a. Ngắn hạn		312,752,624,668		414,622,832,649
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-		-
- Phải thu người lao động		2,280,573,738		3,819,644,063
- Kí quỹ, kí cược		57,000,000		52,000,000
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN		110,043,267,289		110,043,267,289
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		114,209,081,543		114,209,081,543
- Phải thu khác		86,162,702,098		186,498,839,754
b. Dài hạn		616,100,000		616,100,000
Cộng		313,368,724,668		415,238,932,649
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		30/06/2024		01/01/2024
a. Tiền		-		-
b. Hàng tồn kho		-		-
c. TSCĐ		-		-
d. Tài sản khác		80,043,213		-
Cộng		80,043,213		-
6. Hàng tồn kho		30/06/2024		01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	78,889,958,853	-	69,577,389,222	-
- Nguyên liệu, vật liệu	419,177,046,568	(67,204,530)	309,731,169,770	(73,056,320)
- Công cụ dụng cụ	3,619,306,497	-	5,298,243,692	-
- Chi phí SXKD dở dang	31,468,417,054	-	75,589,098,796	-
- Thành phẩm	395,833,505,118	(29,850,063,784)	1,090,432,350,124	(22,332,360,042)
- Hàng hoá	168,770,759,347	-	262,595,186,288	-
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	130,354,278,909		129,152,858,473	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1,228,113,272,346	(29,917,268,314)	1,942,376,296,365	(22,405,416,362)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	30/06/2024	01/01/2024
7. Tài sản dài hạn dở dang		
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	135,836,876,633	263,451,212,754
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	71,741,495,836	139,885,548,886
- Nhà CBCNV	-	36,342,070,618
- Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 Tấn	-	11,365,026,465
- Khác	34,975,312,524	46,738,498,512
Cộng	135,836,876,633	263,451,212,754

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh		-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
B1. Ngắn hạn		-		-
+ Tiền gửi có kì hạn	9,114,000,000,000		5,385,000,000,000	
+ Trái phiếu	9,114,000,000,000		5,385,000,000,000	
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn		-		-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
C1. Đầu tư vào công ty con		-		-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	1,087,655,000,000		1,087,655,000,000	679,602,000,000
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	386,250,000,000		386,250,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	90,000,000,000		90,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	75,000,000,000		75,000,000,000	
+ Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	680,903,000,000		680,903,000,000	662,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	100,000,000,000		100,000,000,000	100,000,000,000
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:				
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	562,700,000,000		562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	18,203,000,000		18,203,000,000	
+ Khác	20,502,000,000		20,502,000,000	16,902,000,000
Cộng	10,201,655,000,000	679,602,000,000	6,472,655,000,000	679,602,000,000

8 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2024	2,240,219,220,073	8,200,990,793,252	55,576,122,454	253,098,289,079	625,086,424,688	11,374,970,849,546
- Mua trong kỳ	11,298,406,438	12,961,919,257	10,370,334,140	3,131,848,785	196,212,172	37,958,720,792
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 30/06/2024	2,251,517,626,511	8,213,952,712,509	65,946,456,594	256,230,137,864	625,282,636,860	11,412,929,570,338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,581,675,805,139	6,907,086,013,985	49,934,889,863	212,122,374,841	484,351,819,086	9,235,170,902,914
- Khấu hao trong kỳ	40,582,652,122	120,500,505,813	1,290,306,853	9,667,267,336	8,219,934,380	180,260,666,504
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 30/06/2024	1,622,258,457,261	7,027,586,519,798	51,225,196,716	221,789,642,177	492,571,753,466	9,415,431,569,418
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2024)	658,543,414,934	1,293,904,779,267	5,641,232,591	40,975,914,238	140,734,605,602	2,139,799,946,632
- Tại ngày (30/06/2024)	629,259,169,250	1,186,366,192,711	14,721,259,878	34,440,495,687	132,710,883,394	1,997,498,000,920

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2024	803,964,779,348	159,117,493,074	-	123,565,308,942	34,438,124,395	1,121,085,705,759
- Mua trong năm		0	0	1,211,718,840	0	1,211,718,840
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB	36,342,070,618					36,342,070,618
- Tăng khác					510,000,000	510,000,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2024	840,306,849,966	159,117,493,074	-	124,777,027,782	34,948,124,395	1,159,149,495,217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024	53,150,623,035	159,117,493,074	-	113,803,718,434	14,507,554,296	340,579,388,839
- Khấu hao trong năm	2,667,667,759	0	0	2,520,219,871	1,856,527,109	7,044,414,739
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	0		0		0	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	55,818,290,794	159,117,493,074	-	116,323,938,305	16,364,081,405	347,623,803,578
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2024)	750,814,156,313	-		9,761,590,508	19,930,570,099	780,506,316,920
- Tại ngày (30/06/2024)	784,488,559,172	-		8,453,089,477	18,584,042,990	811,525,691,639

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (30/06/2024)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202	-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế	127,496,896,631	4,815,415,159	-	132,312,311,790
- Quyền sử dụng đất	13,681,075,533	500,093,751		14,181,169,284
- Nhà	113,815,821,098	4,315,321,408		118,131,142,506
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	190,456,645,571	(4,815,415,159)	-	185,641,230,412
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(500,093,751)	-	85,317,982,716
- Nhà	104,638,569,104	(4,315,321,408)	-	100,323,247,696
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (30/06/2024)
- Thuế GTGT	1,003,420,326	6,770,708,675	6,505,569,959	1,268,559,042
- Thuế GTGT hàng NK	-	7,380,520,665	7,380,520,665	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	48,995,226,613	48,995,226,613	-
- Thuế TNDN	0	31,439,217,500	17,992,043,404	13,447,174,096
- Thuế TNCN	2,175,082,106	42,222,200,397	43,685,685,062	711,597,441
- Thuế tài nguyên	330,451,200	1,926,300,120	1,956,857,160	299,894,160
- Thuế bảo vệ môi trường	119,763,600	48,980,000	165,383,600	3,360,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,338,614,754	2,338,614,754	-
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	19,832,722,068	19,832,722,068	-
- Thuế nhà thầu	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	3,628,717,232	160,957,490,792	148,855,623,285	15,730,584,739

(0)

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (30/06/2024)
- Thuế TNDN	35,961,294,530		35,961,294,530	0
- Thuế TNCN	1,569,317,522		1,569,317,522	0
Cộng	37,530,612,052	0	37,530,612,052	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	36,275,519,031	33,445,778,200
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	11,772,426,137	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	
- Chi phí công cụ dụng cụ	3,916,897,144	4,341,716,070
- Chi phí bảo hiểm tài sản	6,504,476,568	-
- Các khoản khác	14,081,719,182	29,104,062,130
b. Dài hạn	33,983,575,017	41,932,369,816
- Trả trước phí xúc tác chuyển hóa CO	-	-
- Chi phí xúc tác hấp thụ H ₂ S	-	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	19,029,655,999	22,592,700,959
- Các khoản khác	14,953,919,018	19,339,668,857
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	70,259,094,048	75,378,148,016
14. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024	01/01/2024
a. Vay ngắn hạn	1,646,511,113,500	-
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	1,646,511,113,500	-
15. Phải trả người bán	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả người bán các bên liên quan	58,710,293,143	489,230,860,519
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	41,672,710	485,400,818,467
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,545,299,165	1,832,311,576
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	99,720,936	284,383,008
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		1,383,489,268
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	80,476,014	140,317,452
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP (DMC)		189,540,748
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSec)	1,006,506,517	
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	55,936,617,801	
Phải trả cho các đối tượng khác	643,315,496,687	304,584,735,896
Cộng	702,025,789,830	793,815,596,415
16. Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	269,606,615,621	236,570,092,763
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí phải trả khác	269,606,615,621	236,570,092,763
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	269,606,615,621	236,570,092,763

17. Phải trả khác	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	58,294,970,060	50,008,881,377
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	23,247,240	(181,200)
- Bảo hiểm xã hội	131,282,965	(1,309,435)
- Bảo hiểm thất nghiệp	10,557,060	31,860
- Kinh phí công đoàn	42,561,261	45,086,430
- Cổ tức phải trả	26,615,924,759	26,615,924,759
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,103,532,422	4,724,201,497
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26,367,864,353	18,625,127,466
b. Dài hạn	1,667,700,000	1,667,700,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,667,700,000	1,667,700,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	59,962,670,060	51,676,581,377
18. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	0	0
19. Dự phòng phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	12,441,739,131	8,176,000,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	12,441,739,131	8,176,000,000
b. Dài hạn	178,810,296,683	102,177,312,389
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	178,810,296,683	102,177,312,389
Cộng	191,252,035,814	110,353,312,389

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2024	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	-	2,894,629,361,373	11,374,466,826,463
Lợi nhuận trong kỳ						472,421,474,965	472,421,474,965
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(59,959,000,000)	(59,959,000,000)
Trả cổ tức							-
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2024	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	-	3,307,091,836,338	11,786,929,301,428

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2024	01/01/2024
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57,953,857,919	57,953,857,919
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	57,953,857,919	57,953,857,919
20.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2024	01/01/2024
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2024	01/01/2024
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2024	01/01/2024
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21.4	Cổ tức	30/06/2024	01/01/2024
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	-	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
21.6	Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,546,954,375,352	4,546,954,375,352
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
22	Nguồn kinh phí	30/06/2024	01/01/2024
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	Tài sản thuê ngoài	30/06/2024	01/01/2024
23.1	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	3,646,584,158,342	3,655,583,783,329
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,646,584,158,342	3,655,583,783,329
	Doanh thu sản phẩm trong nước	3,380,251,605,595	3,313,263,504,329
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	266,332,552,747	342,320,279,000
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	58,778,580,969	78,240,276,345
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	58,778,580,969	78,240,276,345
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	3,587,805,577,373	3,577,343,506,984
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,587,805,577,373	3,577,343,506,984
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	3,321,473,024,626	3,235,023,227,984
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	266,332,552,747	342,320,279,000
3	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,874,924,076,389	2,856,626,347,713
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	261,027,249,334	349,837,383,176
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	3,135,951,325,723	3,206,463,730,889
4	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,607,477,936	181,543,659,038
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	391,450,660	11,341,359,998
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,230,396,810	1,728,107,575
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	52,229,325,406	194,613,126,611

5	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Lãi tiền vay	3,633,376,444	15,221,450,225
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,254,901,791	737,051,618
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	-	-
	- Chi phí tài chính khác		(1)
	Cộng	5,888,278,235	15,958,501,842
6	Thu nhập khác	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	300,000,000
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	572,011,303	464,468,290
	- Tiền bồi thường	-	-
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	1,797,702,295	1,294,258,387
	Cộng	2,369,713,598	2,058,726,677
7	Chi phí khác	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	41,410,187
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	16,046,397	-
	- Các khoản khác	690,495,688	342,763,929
	Cộng	706,542,085	384,174,116
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	102,572,491,969	112,519,539,382
	Chi phí nhân viên quản lý	43,282,635,193	39,167,360,259
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9,047,347,745	6,566,696,446
	Các khoản chi phí QLDN khác	50,242,509,031	66,785,482,677
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	185,772,877,747	191,176,844,286
	Chi phí nhân viên bán hàng	8,716,028,085	13,725,504,575
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	83,598,047,782	88,509,426,557
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	60,185,678,974	53,284,876,033
	Chi phí ASXH	8,880,000,000	16,622,340,000
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	3,090,778,715	2,465,000,000
	Các khoản chi phí BH khác	21,302,344,191	16,569,697,121
	Cộng	288,345,369,716	303,696,383,668
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	-Chi phí nguyên vật liệu	2,020,783,776,516	1,563,517,324,442
	-Chi phí nhân công	138,816,787,319	148,844,257,132
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	96,235,795,459	95,905,512,234
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	252,039,579,785	188,371,301,655
	-Chi phí khác bằng tiền	71,565,099,630	186,505,839,252
	Cộng	2,579,441,038,709	2,183,144,234,715

10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,205,644,012	(22,316,756,970)
	Cộng	15,205,644,012	-22,316,756,970
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	102,968,728,914
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	102,968,728,914

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 2/2024	Quý 2/2023
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
------	--	--	--

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2024

Phải thu khách hàng

Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	1,420,967,900
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	26,050,887,750
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	5,958,483,300

Phải thu khác

Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,043,267,289
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,209,081,543

Phải trả nhà cung cấp

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,545,299,165
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	1,006,506,517
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	55,936,617,801

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Những biến động trong báo cáo tài chính quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, nguyên nhân chủ yếu do:

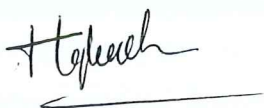
- Giá bán mặt hàng kinh doanh phân bón quý 2.2024 tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng tăng, làm cho lợi nhuận tăng tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

PT.Kế toán trưởng



Trần Tuấn Kiệt

P.Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

